



Chị Hoàng T V, sinh năm 1987; Trú tại: Tổ dân phố 3B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ A Đàm Văn Q, sinh năm 1990; Trú tại: Thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (có mặt).

+ Chị Phạm Thị Cẩm V, sinh năm 1987; Trú tại: Tổ dân phố 8, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (có mặt).

+ Ông Hoàng Hữu T, sinh năm 1982; Trú tại: Tổ dân phố 8, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (có Đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1976; Trú tại: Thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (có Đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971; Trú tại: Thôn 11, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (vắng mặt).

+ Bà Lê Thị H, sinh năm 1980; Trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (vắng mặt).

+ Ông Đoàn Minh H, sinh năm 1962; Trú tại: Thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Do cần tiền để trả nợ cho các khoản vay của người khác từ trước, Phạm Thị Cẩm A đã đến nhà chị Hoàng T V và đưa ra thông tin với chị V là cần tiền để thực hiện đáo hạn ngân hàng cho khách hàng có nhu cầu vay lại, làm cho chị V tin tưởng và nhiều lần giao tiền cho Cẩm A vay mượn, cụ thể các lần như sau:

**Lần thứ nhất:** Vào ngày 20/11/2019, Phạm Thị Cẩm A đến nhà chị V để trả hết các khoản nợ trước đó. Tại đây, Cẩm A đã đưa ra thông tin với nội dung cần tiền để cho người khác đáo hạn ngân hàng, khoản vay của hội phụ nữ và đề nghị chị V cho vay mượn số tiền 30.000.000đ, hẹn trong vòng 01 tuần sẽ hoàn trả. Tin tưởng thông tin Cẩm A đưa ra là có thật như những lần trước đó, chị V đồng ý và cho Cẩm A vay mượn số tiền trên. Quá trình vay mượn, hai bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng và viết tay vào mẫu “**HỢP ĐỒNG VAY TIỀN**” ngày 20/11/2019 do chị V đánh máy soạn sẵn. Trong đó, chị V viết tay điền thông tin tại phần “**Bên cho vay là A**” và ký tên xác nhận dưới mục “**BÊN CHO VAY (A)**”, còn Cẩm A viết tay điền thông tin tại phần “**Bên được vay là B**” và ký tên xác nhận dưới mục “**BÊN VAY (B)**”.

**Lần thứ hai:** Vào buổi sáng ngày 21/11/2019, Cẩm A liên hệ với chị V, tiếp tục đưa ra thông tin với nội dung cần tiền để cho người khác vay đáo hạn ngân hàng và đề nghị chị V cho vay mượn số tiền 650.000.000đ, hẹn 02 ngày sẽ hoàn trả. Tin tưởng thông tin Cẩm A đưa ra, chị V đồng ý và cho Cẩm A vay mượn số tiền 650.000.000đ. Quá trình vay mượn, hai bên cũng thỏa thuận lãi

suất 1,5%/tháng và viết tay điền thông tin như lần vay ngày 20/11/2019 vào mẫu **“HỢP ĐỒNG VAY TIỀN”** đã được soạn sẵn ngày 21/11/2019.

Đến khoảng 10 giờ cùng ngày, Cẩm A tiếp tục liên hệ với chị V và đưa ra thông tin với nội dung cần tiền để cho khách hàng ở thành phố K vay đáo nợ ngân hàng và đề nghị chị V cho vay mượn số tiền 750.000.000đ, hạn trong 02 ngày sẽ hoàn trả. Chị V đồng ý và cả hai điền thông tin và ký tên vào mẫu **“HỢP ĐỒNG VAY TIỀN”** ngày 21/11/2019. Do chị V có công việc phải đi xuống thành phố K nên đã điều khiển xe mô tô của mình, chở Cẩm A đi cùng đến quầy giao dịch của ngân hàng X chi nhánh tỉnh Kon Tum (*địa chỉ: Tp. K*). Khi đến ngân hàng, chị V giao số tiền 750.000.000đ cho Cẩm A và đứng chờ bên ngoài, còn Cẩm A cầm tiền, đi vào quầy giao dịch. Tại đây, Cẩm A đã nộp toàn bộ số tiền 750.000.000đ mà chị V vừa đưa cho, vào tài khoản cá nhân của mình (*Tài khoản số 0761002360609 mở tại ngân hàng X*). Sau đó, Cẩm A đi ra và nói với chị V *“Em xong việc rồi, mai em trả lại tiền cho chị”*. Rồi cả hai cùng đi về huyện Đ. Khi về đến nhà của mình tại thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, Cẩm A liền lấy xe mô tô, đi đến phòng giao dịch ngân hàng X huyện Đ rút ra toàn bộ số tiền 750.000.000đ vừa nộp.

**Lần thứ ba:** Sáng ngày 22/11/2019, Cẩm A tiếp tục liên hệ với V và nói *“hôm nay, có khách hàng đáo nợ gói 1.300.000.000đ, chị đưa em cho khách vay”*. Tin tưởng thông tin Cẩm A đưa ra, chị V đồng ý và cho Cẩm A vay mượn số tiền 1.300.000.000đ. Cũng giống như các lần giao dịch trước, cả hai thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng và viết tay điền thông tin và ký tên vào mẫu **“HỢP ĐỒNG VAY TIỀN”** ngày 22/11/2019.

Với 03 lần vay tiền, Cẩm A liên tục đưa ra thông tin là cần tiền để cho người khác có nhu cầu vay mượn để đáo hạn ngân hàng với chị V, Phạm Thị Cẩm A đã chiếm đoạt với tổng số tiền là 2.730.000.000đ. Sau khi, có được số tiền trên, Cẩm A không sử dụng vào mục đích như thông tin đã đưa ra mà sử dụng toàn bộ số tiền đó để trả nợ cho các khoản vay của người khác mà Cẩm A đã vay mượn từ trước và tiêu xài cá nhân, cụ thể như sau:

- Trả cho Hoàng Hữu T (*SN 1982; trú tại TDP 8, TT. Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum*) số tiền 700.000.000đ; Đoàn Minh H (*SN 1962; trú tại thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum*) số tiền 500.000.000đ; Nguyễn Thị P (*SN 1971; trú tại thôn 11, xã H, huyện Đ, tỉnh Kon Tum*) số tiền 450.000.000đ; Phạm Thị Cẩm V (*SN 1987; trú tại TDP 8, TT. Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum; chị ruột của A*) số tiền 250.000.000đ; Nguyễn Văn H (*SN 1976; trú tại thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum*) số tiền 160.000.000đ; Lê Thị H (*SN 1980; trú tại thôn K, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum*) số tiền 460.000.000đ; trả tiền lãi cho một số người khác trên địa bàn huyện Đ số tiền 150.000.000đ.

- Nộp vào tài khoản mở tại ngân hàng S chi nhánh tỉnh KonTum số tiền 30.000.000đ để trả tiền lãi.

- Số tiền 30.000.000 đồng còn lại, Cẩm A giữ lại để sử dụng tiêu xài trong quá trình đi vào thành phố Hồ Chí Minh hết số tiền 20.100.000đ, còn lại 9.900.000 đồng.

Vì trước khi trả nợ cho những người trên, Cẩm A có đặt vấn đề với họ là khi trả nợ xong thì những người trên cho Cẩm A vay, mượn lại nhưng bị họ từ chối.

Đến khoảng 13 giờ ngày 22/11/2019, do không còn tiền để trả cho các chủ nợ, Cẩm A đã đi xuống thành phố K (cầu Đ) và gọi điện thoại cho chồng là Đàm Văn Q (SN 1990; trú tại thôn 1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum) nói đi xuống thành phố K gặp Cẩm A và Cẩm A thông báo cho Q biết về việc bản thân Cẩm A đang nợ tiền của rất nhiều người, với số tiền rất lớn và không có khả năng trả lại (muốn tự tử) và đề nghị Q cùng bỏ đi khỏi địa phương một thời gian, để tránh áp lực bị đòi nợ. Sau khi gặp được Cẩm A, Q đã khuyên nhủ Cẩm A bỏ ý định tự tử và Q đồng ý cùng với Cẩm A đi xuống thành phố P, tỉnh Gia Lai mua vé máy bay đi vào thành phố Hồ Chí Minh. Trước khi đi khỏi địa phương, Cẩm A đã chủ động nhắn tin với các chủ nợ là chị T, chị V để thông báo về việc mất khả năng trả nợ và xin những người này gia hạn thời gian để trả nợ.

Ngày 27/11/2019, sau nhiều lần không liên lạc được với Cẩm A và qua tìm hiểu, chị V biết được Cẩm A không còn ở nơi cư trú nên đã làm đơn tố giác hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Cẩm A đến Cơ quan CSĐT và giao nộp 04 “HỢP ĐỒNG VAY TIỀN”, giữa Cẩm A và chị V (bản gốc lưu hồ sơ vụ án).

Tại bản kết luận giám định số 25/KLGD-PC09 ngày 10/02/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kon Tum kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên “Phạm Thị Cẩm A” (trừ phần chữ viết từ dòng 4 đến dòng 11) trên 04 tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3, A4) với chữ ký, chữ viết của bà Phạm Thị Cẩm A trên hai “BẢN TỰ KHAI” đề ngày 13-12- 2019 và ngày 23-12- 2019 do cùng một người viết ra.

Về vật chứng vụ án Cơ quan điều tra thu giữ:

- Chứng minh nhân dân số 233116423; Thẻ ATM ngân hàng ACB số tài khoản 7959837; Thẻ thanh toán Plus ngân hàng S số tài khoản 3275032963; Thẻ thanh toán Plus số tài khoản 040056337271; Giấy phép lái xe hạng A1 số 621188002161; Thẻ ATM ngân hàng X số thẻ 0608132 8029; Thẻ ATM ngân hàng X số thẻ 05210123; Sổ hộ khẩu số 351004665, chủ hộ Đàm Văn Q. (Đã trả cho chủ sở hữu hợp pháp theo quyết định xử lý vật chứng số 05/QĐ-CSĐT ngày 17/01/2020 của Cơ quan CSĐT – Công an huyện Đ).

- Một điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 6, số Imeil 359236068031167, màu xám, đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng (của Cẩm A);

- Một điện thoại di động NOKIA model TA-1203, màu xanh đen, đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng (của Cẩm A);

- Một MACBOOK model A1708EMC3164, đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng và giữ liệu bên trong máy.

- Số tiền 9.900.000đ (thu từ Cẩm A).

**Trách nhiệm dân sự:** Trong quá trình điều tra Cẩm A đã trả cho bị hại Hoàng T V với số tiền 450.000.000 đồng, bị hại V tiếp tục yêu cầu bị cáo Cẩm A phải trả số tiền còn lại là 2.280.000.000 đồng.

**Với các nội dung trên,**

**Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2020/HS-ST ngày 14/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum quyết định:**

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, n, s khoản 1 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Cẩm A phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị Cẩm A 14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 164 và 166 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Phạm Thị Cẩm A phải trả cho chị Hoàng T V số tiền 2.280.000.000đ (*Hai tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng*);

Bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành bản án về phần trách nhiệm dân sự, quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Phạm Thị Cẩm A không kháng cáo và không bị kháng nghị; Ngày 26/9/2020, người bị hại – chị Hoàng T V kháng cáo đề nghị xem xét các nội dung sau: Xem xét vai trò đồng phạm của anh Đàm Văn Q (chồng của bị cáo), làm rõ số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại để trả nợ cho bên thứ 3 để thu hồi trả lại cho bị hại.

Tại phiên tòa: Chị Hoàng T V vẫn giữ nguyên kháng cáo đề nghị xem xét các nội dung nói trên; Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các nội dung kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2020/HS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum; Bị cáo, Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghe: Người bị hại trình bày nội dung và căn cứ của việc kháng cáo; quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án; ý kiến của bị cáo về kháng cáo của người bị hại; ý kiến bào chữa của Luật sư bào chữa cho bị cáo và tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và lời khai của bị cáo, bị hại tại phiên tòa phúc thẩm thì có căn cứ để kết luận: Trong thời gian liên tục từ ngày 20 đến ngày 22 /11/2019, bị cáo Phạm Thị Cẩm A đã đưa ra thông tin là cần tiền đáo nợ ngân hàng và cho khách hàng có nhu cầu vay lại để chị V tin tưởng nhiều lần giao tiền cho Cẩm A mượn, với tổng số tiền là 2.730.000.000 đồng. Bị cáo Phạm Thị Cẩm A đã

chiếm đoạt số tiền trên sử dụng vào mục đích khác. Với hành vi và hậu quả như trên, Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2020/HS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã tuyên bố bị cáo Phạm Thị Cẩm A phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2]. Xét kháng cáo của người bị hại – chị Hoàng T V kháng cáo đề nghị xem xét vai trò đồng phạm của anh Đàm Văn Q (chồng của bị cáo), làm rõ số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại để trả nợ cho bên thứ 3 để thu hồi trả lại cho bị hại thì thấy:

[2.1]. Đối với kháng cáo về đồng phạm của anh Đàm Văn Q: Do không có tiền để trả nợ cho những khoản vay trước đó, nên trong thời gian 03 ngày, bị cáo Cẩm A đã liên tục đưa ra thông tin không đúng sự thật về mục đích vay tiền nên chị Hoàng T V đã tin tưởng cho bị cáo vay khoản tiền 2.730.000.000 đồng và sử dụng số tiền này để thanh toán nợ cho những người mà bị cáo còn nợ trước đó. Hành vi phạm tội của bị cáo Cẩm A là do chính bị cáo thực hiện, không có đồng phạm trong vụ án. Chỉ sau khi không có tiền trả nợ thì bị cáo mới thông tin cho anh Đàm Văn Q là chồng của bị cáo biết để cùng bỏ đi khỏi địa phương nơi cư trú là nhằm trốn tránh trả nợ. A Q cũng không biết rõ việc vay mượn tiền của bị cáo nên Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát kết luận hành vi của anh Q không đủ yếu tố cấu thành tội “Che dấu tội phạm” là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của chị Hoàng T V đề nghị xem xét vai trò đồng phạm của anh Đàm Văn Q là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2]. Đối với kháng cáo làm rõ số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại để trả nợ cho bên thứ 3, để thu hồi trả lại cho bị hại: Bị cáo đã thừa nhận chiếm đoạt số tiền 2.730.000.000 đồng của chị Hoàng T V trả nợ cho những người mà bị cáo đã nợ trước đó nên hành vi của bị cáo mới bị truy tố và xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà bị hại được xác định là chị Hoàng T V là đúng quy định tại Điều 62 Bộ luật tố tụng hình sự. Khi xét xử vụ án, Tòa án xét xử sơ thẩm đã buộc bị cáo phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt của người bị hại là đúng với các quy định tại các Điều 46, 47 Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Kháng cáo của người bị hại về nội dung này cũng không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Do kháng cáo về phần quyết định dân sự không được chấp nhận, nên theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 23 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Chị Hoàng T V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên.

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại – chị Hoàng T V. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2020/HS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

1. Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, n, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo **Phạm Thị Cẩm A 14** (mười bốn) năm tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt của bị cáo tính từ ngày chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 164 và 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Phạm Thị Cẩm A phải bồi thường cho chị Hoàng T V số tiền 2.280.000.000 đồng (Hai tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng).

3. Án phí phúc thẩm: Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 23 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Hoàng T V phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của án sơ thẩm về: Xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm và quy định về thi hành án, chậm thi hành án được thực hiện theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2020/HS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc Kiểm tra I – TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV- CA tỉnh Kon Tum;
- Bị cáo;
- UBND xã ĐăkMar, huyện ĐăkHà, tỉnh Kon Tum (thay cho TB kết quả xét xử);
- Lưu Hồ sơ vụ án, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Tiến**